Lingard

Màu sắc trong tiếng Đức

Các màu cơ bản bằng tiếng Đức kèm phát âm, bản dịch và một câu ví dụ cho mỗi màu, cùng các từ chỉ màu nhạt và đậm, vàng kim và bạc.

Gấp tờ giấy theo đường nét đứt, hoặc che phần nghĩa bằng một dải giấy rồi kéo dần xuống khi bạn nhớ ra từng nghĩa. Sau đó che các từ và nhớ lại chúng dựa vào phần nghĩa. Mỗi lần nhớ ra một từ ngay lập tức, hãy đánh dấu vào một ô.

lingard.app/vi/colors-in-german

Tiếng Đức · Màu sắc · 20

	TIẾNG ĐỨC	NGHĨA	ĐÃ NHỚ
1	**die Farbe** [diː ˈfaʁbə] Welche **Farbe** hat dein Auto?	**màu, màu sắc** Xe của bạn **màu** gì?	☐☐☐
2	**rot** [ʁoːt] Der Apfel ist **rot**.	**màu đỏ** Quả táo **màu đỏ**.	☐☐☐
3	**blau** [blaʊ̯] Der Himmel ist **blau**.	**màu xanh dương** Bầu trời **màu xanh dương**.	☐☐☐
4	**gelb** [gɛlp] Die Sonne ist **gelb**.	**màu vàng** Mặt trời **màu vàng**.	☐☐☐
5	**grün** [gʁyːn] Der Rasen ist **grün**.	**màu xanh lá cây** Bãi cỏ **màu xanh lá cây**.	☐☐☐
6	**orange** [oˈʁɑ̃ːʒə] Die Kürbisse sind **orange**.	**màu cam** Những quả bí ngô **màu cam**.	☐☐☐
7	**lila** [ˈliːla] Sie trägt ein **lila** Kleid.	**màu tím** Cô ấy mặc một chiếc váy **màu tím**.	☐☐☐
8	**rosa** [ˈʁoːza] Die Blume ist **rosa**.	**màu hồng** Bông hoa **màu hồng**.	☐☐☐
9	**braun** [bʁaʊ̯n] Der Bär ist **braun**.	**màu nâu** Con gấu **màu nâu**.	☐☐☐
10	**schwarz** [ʃvaʁts] Die Katze ist **schwarz**.	**màu đen** Con mèo **màu đen**.	☐☐☐
11	**weiß** [vaɪ̯s] Die Wand ist **weiß**.	**màu trắng** Bức tường **màu trắng**.	☐☐☐
12	**grau** [gʁaʊ̯] Der Himmel ist heute **grau**.	**màu xám** Hôm nay bầu trời **xám xịt**.	☐☐☐
13	**silbern** [ˈzɪlbɐn] Mein Auto ist **silbern**.	**màu bạc** Xe của tôi **màu bạc**.	☐☐☐
14	**golden** [ˈgɔldn̩] Sie trägt eine **goldene** Kette.	**màu vàng kim, bằng vàng** Cô ấy đeo một sợi dây chuyền **vàng**.	☐☐☐
15	**türkis** [tʏʁˈkiːs] Das Meer ist hier **türkis**.	**màu ngọc lam** Biển ở đây **màu ngọc lam**.	☐☐☐
16	**beige** [beːʃ] Er hat eine **beige** Hose.	**màu be** Anh ấy có một chiếc quần **màu be**.	☐☐☐

	TIẾNG ĐỨC	NGHĨA	ĐÃ NHỚ
17	**hell** [hɛl] Das Zimmer ist **hell**.	**sáng** Căn phòng **sáng sủa**.	☐☐☐
18	**dunkel** [ˈdʊŋkəl] Sie hat **dunkle** Haare.	**tối, sẫm** Cô ấy có mái tóc **sẫm màu**.	☐☐☐
19	**hellgrün** [ˈhɛlgʁyːn] Die Blätter sind **hellgrün**.	**màu xanh lá cây nhạt** Những chiếc lá **màu xanh lá cây nhạt**.	☐☐☐
20	**bunt** [bʊnt] Die Kinder malen ein **buntes** Bild.	**sặc sỡ, nhiều màu** Bọn trẻ đang vẽ một bức tranh **nhiều màu sắc**.	☐☐☐

Tự kiểm tra · Tiếng Đức · Màu sắc · 20

Không nhìn, hãy viết từng từ bằng ngôn ngữ bạn đang học. Con số ở cuối dòng là số thứ tự của từ trong danh sách, nơi có đáp án.

màu đen _____ 10

màu xám _____ 12

màu be _____ 16

màu vàng kim, bằng vàng _____ 14

màu trắng _____ 11

màu tím _____ 7

màu vàng _____ 4

màu cam _____ 6

màu bạc _____ 13

màu hồng _____ 8

sặc sỡ, nhiều màu _____ 20

màu ngọc lam _____ 15

màu xanh lá cây _____ 5

tối, sẫm _____ 18

màu xanh dương _____ 3

màu nâu _____ 9

sáng _____ 17

màu, màu sắc _____ 1

màu xanh lá cây nhạt _____ 19

màu đỏ _____ 2

Học các từ này bằng flashcard · **lingard.app**